

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 9 - 2022.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đoàn Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Trọng Văn và ông Hoàng Hồng Hà;

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 98/2022/TLST-HNGĐ ngày 13-5-2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST - HNGĐ ngày 22-8-2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 2001;

ĐKKH: xã L, huyện C, tỉnh H. Cư trú: thôn K, xã T, huyện C, tỉnh H.

Bị đơn: anh Trần Đình S, sinh năm 1996;

ĐKKHTT: thôn B, xã L, huyện C, tỉnh H. Ngày 18-5-2022, anh S xuất cảnh chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam.

Người làm chứng:

-. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1966; cư trú: thôn B, xã L, huyện C, tỉnh H.

-. Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1977; cư trú: thôn K, xã T, huyện C, tỉnh H.

Tại phiên tòa có mặt chị T; vắng mặt anh S, bà N, ông Đ (ông Đ có đơn xin vắng mặt).

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: chị và anh Trần Đ Sơn tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C vào ngày 17-3-2020. Sau khi cưới vợ

chồng chung sống hạnh phúc cùng gia đình chồng tại thôn B, xã L đến tháng 10/2021 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh S làm thất thoát tiền bạc ở chỗ làm nên bức xúc về chữ bới, đánh chị, chị không vay tiền cho thì anh S và gia đình chồng tỏ thái độ, đưa chị về trả lại cho bố mẹ chị. Sau đó anh S có đến xin lỗi nhưng chị không muốn quay về chung sống cùng anh S vì chị nhận thấy anh S không còn tôn trọng chị, sống với anh S không có hạnh phúc. Tại thời điểm đó chị và anh S đã thống nhất ký đơn ly hôn viết tay. Việc anh S đi nước ngoài chị cũng không biết. Chị xác định không còn tình cảm với anh S, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: chị và anh S có 01 con chung là Trần Ngọc Tường V, sinh ngày 07-12-2020, hiện nay cháu V đang ở cùng chị. Chị đề nghị sau ly hôn được chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh S cấp dưỡng tiền nuôi con. Từ khi ly thân chị vừa trông con và phụ bán hoa quả cùng gia đình, bán hàng online tổng thu nhập khoảng 10-12 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: chị không yêu cầu giải quyết.

Chứng cứ do nguyên đơn giao nộp: Trích lục kết hôn; bản sao giấy khai sinh của cháu V...

Quá trình giải quyết vụ án, anh S đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng (Thông báo phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa). Tòa án thông báo quan điểm của nguyên đơn cho anh S thông qua bà Bùi Thị N (mẹ đẻ anh S), bà N cho biết: sau khi anh S nhận được Thông báo về việc thụ lý và Giấy triệu tập của Tòa án anh S nhờ bà nói lại quan điểm là không đồng ý ly hôn, nếu chị T vẫn cương quyết ly hôn thì anh cũng chấp nhận; con chung còn nhỏ anh đồng ý để chị T nuôi đến khi nào anh và chị T có yêu cầu khác; anh S cũng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Ông Nguyễn Duy Đ (bố đẻ chị T) xác nhận: nhiều lần chị T về than phiền chuyện vợ chồng cãi nhau chỉ vì tiền; anh S làm ăn hay chơi bời bên ngoài dẫn đến nợ nần, về nhà chữ bới và đánh vợ; chị T phải đi vay tiền chỗ này chỗ khác trả nợ cho chồng; sự việc kéo dài chị T không vay được tiền nữa nên gia đình anh S đã đưa chị T về trả cho gia đình ông, gây ầm ĩ tại nhà ông. Anh S đi nước ngoài không bàn bạc gì với chị T; ngay từ khi còn ở trong nước anh S và chị T đã không 1 lòng với nhau, bây giờ mỗi người một nơi khó mà đoàn tụ; chuyện hạnh phúc vợ chồng là phụ thuộc vào anh S chị T, ông không quyết định được; ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện nay chị

T vừa chăm con và phụ bán hàng hoa quả tại cửa hàng của gia đình ông, có nguồn thu ổn định đảm bảo cuộc sống cho hai mẹ con.

Tại Biên bản xác minh, Chính quyền địa phương UBND xã L cung cấp: anh Trần Đình S và chị Nguyễn Thị T có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 17-3-2020 thể hiện tại quyển sổ số 01/2020. Sau khi cưới thời gian đầu anh chị sống tình cảm bình thường, không có điều tiếng gì. Năm 2021, thông qua dư luận được biết anh S làm thất thoát tiền bạc ở chỗ làm dẫn đến tình cảm vợ chồng sút mẻ, thường xuyên cãi nhau và đã ly thân từ tháng 4/2022 đến nay, chị T không còn cư trú sinh sống tại xã L. Anh S chị T có 01 con chung đang ở cùng chị T. Hiện nay anh S đã đi nước ngoài, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; giải quyết về con chung sao cho đảm bảo quyền lợi, ổn định sinh hoạt và sự phát triển của cháu bé.

Tại phiên toà, vắng mặt bị đơn; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 03/2012 ngày 03-12-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016 UBTWQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử:

- Về quan hệ hôn nhân: cho chị T ly hôn anh S;
- Về con chung: giao con chung Trần Ngọc Tường V, sinh ngày 07-12-2020 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Chấp nhận việc chị T tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng tiền nuôi con.
- Tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết.
- Án phí: chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng giải quyết ly hôn anh Trần Đình S, tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án anh S đang cư trú sinh sống tại xã L, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương sau đó xuất cảnh sang nước ngoài; đây là tranh chấp phát sinh trong hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 7 Nghị quyết số 03/2012 ngày 03-12-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Người tham gia tố tụng: anh S là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2; Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật; căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

Quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị T và anh Trần Đình S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Cẩm Giàng vào năm 2020, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T, anh S chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm về tiền bạc thường xuyên cãi chửi nhau, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân, chị T không muốn quay về đoàn tụ; bản thân anh S cũng nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm đã ký vào Đơn xin ly hôn viết tay. Sau khi nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập của Tòa án anh S đã xác định rõ quan điểm nếu chị T cương quyết thì anh cũng chấp nhận ly hôn; như vậy cả anh S và chị T đều thừa nhận cuộc hôn nhân này không thể hàn gắn được, không còn biện pháp nào để khắc phục tình trạng mâu thuẫn và ly thân của vợ chồng hiện nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân của chị T anh S không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại; chị T yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan hệ con chung: chị T và anh Sơn có 01 con chung là Trần Ngọc Tường V, sinh ngày 07-12-2020. Từ khi chị T anh S sống ly thân con chung vẫn ở cùng chị. Xét thấy hiện nay anh S vắng mặt tại địa phương nên việc giao con chung cho anh S chăm sóc nuôi dưỡng sau khi ly hôn là không phù hợp. Khi làm việc với mẹ đẻ anh S, bà N thông báo lại ý kiến của anh S nhất trí để chị T nuôi con sau ly hôn. Thực tế chị T đang là người nuôi con, có công việc và thu nhập ổn định từ việc phụ giúp gia đình buôn bán hoa quả, bán hàng onlin và có nơi ở ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con phát triển tốt về

mọi mặt. Việc chị T đề nghị được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung trong điều kiện như hiện nay phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Để đảm bảo về quyền lợi mọi mặt của con chung sau ly hôn, HĐXX giao cháu V cho chị T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung thành niên hoặc khi chị T và anh S có yêu cầu khác. Xét việc chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng tiền nuôi con là tự nguyện, không trái đạo đức, xã hội, HĐXX chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: chị T và anh S đều không yêu cầu giải quyết, HĐXX không phải giải quyết;

[3] **Về án phí:** chị T là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 03/2012 ngày 03-12-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ vợ chồng: xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Trần Đình S.

Về quan hệ con chung: Giao con chung Trần Ngọc Tường V, sinh ngày 07-12-2020 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục con chung sau ly hôn đến khi con chung thành niên hoặc khi chị T, anh S có yêu cầu khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh S cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T.

Về án phí: chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà chị đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số AA/2020/0002233 ngày 13-5-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Về quyền kháng cáo: chị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Giàng
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng
- Đường sự;
- UBND xã L ghi vào sổ hộ tịch;
- L- u hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)